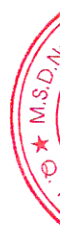




Công ty Cổ phần VIMECO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần VIMECO
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0101338571

ngày 12 tháng 2 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh chín lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101338571 ngày 12 tháng 2 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Học Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tú	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 12 năm 2015)

Trụ sở đăng ký

Lô E9 Phạm Hùng
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

QUỐC
C
TRÁO
NAM

Công ty Cổ phần VIMECO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 2 năm 2016

11/2
01
HN
K
TƯ



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VIMECO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 2 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề lưu ý

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 41 của báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh lại theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vimeco tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trước các điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được trình bày tại Thuyết minh 41 của báo cáo tài chính hợp nhất) được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 3 năm 2015 liên quan đến giá trị có thể thu hồi được của hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Cao Xanh – Hà Khánh D do dự án này đã bị thu hồi.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo Kiểm toán số: 15-02-194-1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 2 năm 2016



Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Cổ phần VIMECO**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.116.219.779.274	924.476.667.799
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	99.132.851.786	170.472.231.725
Tiền	111		99.132.851.786	122.472.231.725
Các khoản tương đương tiền	112		-	48.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74.469.558.015	23.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	74.469.558.015	23.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		429.617.793.717	440.616.455.694
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	376.607.049.467	433.730.615.741
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	68.596.349.244	24.870.973.617
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	3.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	11.177.639.814	6.951.798.251
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(29.763.244.808)	(25.936.931.915)
Hàng tồn kho	140	13	506.324.967.851	290.367.497.320
Hàng tồn kho	141		506.324.967.851	290.367.497.320
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.674.607.905	20.483.060
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	20.483.060
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.754.923.853	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.919.684.052	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VIMECO

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		205.845.548.764	126.977.036.837
Tài sản cố định	220		97.826.599.405	86.781.202.863
Tài sản cố định hữu hình	221	14	97.826.599.405	86.781.202.863
<i>Nguyên giá</i>	222		513.938.853.834	483.541.827.163
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(416.112.254.429)	(396.760.624.300)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	1.267.194.664
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(1.267.194.664)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.982.324.160	9.982.324.160
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	15	9.975.297.054	9.975.297.054
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.027.106	7.027.106
Đầu tư tài chính dài hạn	250		82.050.000.000	10.437.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(b)	7.362.500.000	15.749.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(b)	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(a)	80.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		15.986.625.199	19.776.509.814
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	15.459.464.609	19.249.349.224
Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.322.065.328.038	1.051.453.704.636

NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.063.870.257.725	833.630.899.700
Nợ ngắn hạn	310		803.842.651.032	808.003.048.600
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	318.107.655.227	335.878.841.696
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18(a)	97.382.808.156	96.002.531.776
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	10.835.972.485	6.073.367.160
Phải trả người lao động	314		22.044.003.105	13.787.296.305
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	7.247.679.184	17.140.490.477
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	3.142.923.056	3.900.753.925
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	33.613.048.161	77.279.902.289
Vay ngắn hạn	320	23(a)	310.789.892.989	256.297.258.635
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	678.668.669	1.642.606.337

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VIMECO

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại
Nợ dài hạn	330		260.027.606.693	25.627.851.100
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18(b)	191.968.405.235	-
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	1.460.032.000	6.773.600.000
Vay dài hạn	338	23(b)	66.599.169.458	18.854.251.100
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		258.195.070.313	217.822.804.936
Vốn chủ sở hữu	410	25	258.195.070.313	217.822.804.936
Vốn cổ phần	411	26	100.000.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	65.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	96.790.428.264	96.790.428.264
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.238.270.095	20.877.377.592
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.193.309.293	579.381.282
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.044.960.802	20.297.996.310
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.166.371.954	5.154.999.080
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.322.065.328.038	1.051.453.704.636

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:

Người duyệt:






Võ Thị Hải An
Người lập

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VIMECO

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN/HN

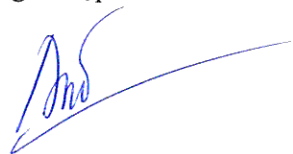
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	1.072.234.127.052	888.408.695.676
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	30	994.213.387.089	814.561.184.710
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		78.020.739.963	73.847.510.966
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	9.975.598.970	3.170.481.255
Chi phí tài chính	22	32	22.019.116.392	22.027.064.864
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.730.088.943	22.014.489.864
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	31.382.284.947	29.223.969.772
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}}	30		34.594.937.594	25.766.957.585
Thu nhập khác	31	34	5.098.353.055	1.642.844.843
Chi phí khác	32	35	6.551.092.576	942.175.436
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.452.739.521)	700.669.407
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.142.198.073	26.467.626.992
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	8.657.991.364	6.169.630.682
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		24.484.206.709	20.297.996.310
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.044.960.802	19.870.123.277
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		439.245.907	427.873.033
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	2.404	3.057

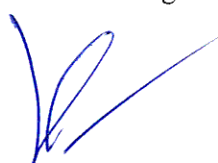
Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:



Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng




Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VIMECO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	33.142.198.073	26.467.626.992
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	30.604.158.730	30.134.631.278
Các khoản dự phòng	03	3.826.312.893	7.358.874.098
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.892.397.509)	(3.952.251.204)
Chi phí lãi vay	06	20.730.088.943	22.014.489.864
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	74.410.361.130	82.023.371.028
Biến động các khoản phải thu	09	8.216.869.761	20.478.935.662
Biến động hàng tồn kho	10	(215.957.470.531)	(135.830.037.688)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	51.211.602.699	187.070.106.448
Biến động chi phí trả trước	12	3.810.367.675	(13.229.109.099)
		(78.308.269.266)	140.513.266.351
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.529.214.823)	(24.267.347.964)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.552.665.134)	(7.249.016.727)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	357.055.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.751.709.000)	(3.267.223.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(108.141.858.223)	106.086.733.234
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(42.591.464.996)	(35.742.190.911)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	4.858.708.263	1.580.906.313
Tiền chi cho vay, gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(186.642.058.015)	(24.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	53.172.500.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	9.220.509.661	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27	3.370.900.659	3.265.735.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(158.610.904.428)	(54.895.549.177)

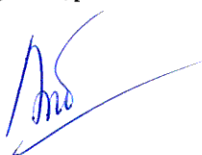
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VIMECO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	876.727.772.934	531.075.997.731
Tiền trả nợ gốc vay	34	(665.990.220.222)	(492.220.483.362)
Tiền trả cổ tức	36	(15.324.170.000)	(8.124.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	195.413.382.712	30.731.344.369
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(71.339.379.939)	81.922.528.426
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm (Thuyết minh 6)	60	170.472.231.725	88.549.703.299
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 6)	70	99.132.851.786	170.472.231.725

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người lập:

Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởngTrần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Công ty và công ty con.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là: xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

Ngành nghề kinh doanh theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng;
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 1 công ty con (1/1/2015: 1 công ty con) như sau:

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Hà Nội	76,85%	76,85%

Các hoạt động chính của Công ty con là:

- Sản xuất, mua bán, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm kết cấu thép, khung nhà thép, thiết bị công nghiệp, máy móc thiết bị phục vụ cho xây dựng, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ máy móc ngành xây dựng, phương tiện vận tải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị thủy lực, máy móc thiết bị phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân; và
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty và công ty con có 885 nhân viên (1/1/2015: 859 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty và công ty con đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và công ty con và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, được trình bày trong Thuyết minh 38 - Lãi trên cổ phiếu.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (nợ phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 7 – 28 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 4 – 8 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 4 – 6 năm |
| ▪ tài sản khác | 4 năm |

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty và công ty con đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(g).

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và công ty con chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và công ty con bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và công ty con được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận xây lắp;
- Bộ phận sản xuất công nghiệp; và
- Các hoạt động khác.

	Xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND	2015 VND	2014 VND
		Đã điều chỉnh lại						Đã điều chỉnh lại
Tổng doanh thu của bộ phận	508.916.797.184	467.063.195.417	496.688.355.903	323.271.230.737	66.628.973.965	98.074.269.522	1.072.234.127.052	888.408.695.676
Kết quả kinh doanh của bộ phận	37.618.438.865	41.037.166.574	19.154.490.186	10.289.330.239	21.247.810.912	22.521.014.153	78.020.739.963	73.847.510.966
Chi phí không phân bổ							31.382.284.947	29.223.969.772
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							46.638.455.016	44.623.541.194
Doanh thu tài chính							9.975.598.970	3.170.481.255
Chi phí tài chính (Lỗ)/lãi từ hoạt động khác							22.019.116.392	22.027.064.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.452.739.521)	700.669.407
							8.657.991.364	6.169.630.682
Lợi nhuận thuần sau thuế							24.484.206.709	20.297.996.310

11/11/2016 10:11 AM

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại						Đã điều chỉnh lại
Tài sản của bộ phận	461.284.509.772	476.387.485.469	321.686.744.910	270.922.615.828	357.704.050.006	222.706.603.339	1.140.675.304.688	970.016.704.636
Tài sản không phân bổ							181.358.627.994	81.437.000.000
Tổng tài sản							1.322.033.932.682	1.051.453.704.636
Nợ phải trả của bộ phận	220.446.980.425	267.790.368.566	208.995.365.317	201.597.643.027	265.621.249.604	81.375.404.875	695.063.595.346	550.763.416.468
Các khoản nợ không phân bổ							368.775.267.023	282.867.483.232
Tổng nợ phải trả							1.063.838.862.369	833.630.899.700
Chi tiêu vốn	19.745.901.699	16.548.731.817	22.376.951.025	18.024.380.624	468.612.272	1.162.051.364	42.591.464.996	35.735.163.805
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	11.771.620.126	14.084.004.878	12.796.370.330	10.077.178.929	6.036.168.274	5.759.381.857	30.604.158.730	29.920.565.664

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tiền mặt	1.721.183.369	767.631.871
Tiền gửi ngân hàng	97.411.668.417	121.704.599.854
Các khoản tương đương tiền	-	48.000.000.000
	99.132.851.786	170.472.231.725

7. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
			Đã phân loại lại	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	74.469.558.015	74.469.558.015	23.000.000.000	23.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	(*)	-	-
	154.469.558.015	154.469.558.015	23.000.000.000	23.000.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 68 tỷ VND (1/1/2015: 38 tỷ VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con.

(*) Công ty và công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2015							1/1/2015			
Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác										
▪ Công ty Cổ phần VIPACO Hà Nội	17,71%	17,71%	5.312.500.000	5.312.500.000	(*)	17,71%	17,71%	5.312.500.000	5.312.500.000	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	0,01%	0,01%	690.000.000	-	(*)	0,01%	0,01%	690.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	-	-	-	-	-	2,02%	2,02%	8.387.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	4,00%	4,00%	1.300.000.000	-	2.340.000.000	4,00%	4,00%	1.300.000.000	-	2.067.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	0,01%	0,01%	60.000.000	-	(*)	0,01%	0,01%	60.000.000	-	(*)
			7.362.500.000	5.312.500.000	(*)					
						15.749.500.000 5.312.500.000 (*)				

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh	56.507.270.516	64.710.890.541
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	25.810.026.387	29.313.813.627
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	14.294.724.775	32.113.088.477
Các khách hàng khác	279.995.027.789	307.592.823.096
	376.607.049.467	433.730.615.741

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	19.818.627.645	23.974.940.561
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	4.876.894.775	5.057.799.473
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	3.525.588.351	3.525.588.351
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	3.106.252.950	5.458.471.700
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	12.365.826.829	7.544.883.315
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	8.041.798.295	8.341.798.295
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	-	374.895.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16	2.118.878.657	2.118.878.657
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	14.294.724.775	32.113.088.477
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	3.117.193.894	3.054.183.066
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	47.498.415	135.589.888
Ban Điều hành dự án xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.371.687.088	2.403.318.560
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh	56.507.270.516	64.710.890.541
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	25.810.026.387	29.313.813.627
Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	9.481.866.973	9.481.866.973
Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	4.401.704.314	4.401.704.314
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuôp	9.440.704.797	9.440.704.797
	179.326.544.661	211.452.416.095

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Bao gồm trong trả trước cho người bán ngắn hạn khác có số dư từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	46.254.538.263	-

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco vay. Khoản cho vay này có kỳ hạn 12 tháng, không được đảm bảo và chịu lãi suất từ 5% đến 6% một năm (2014: 6%/năm).

11. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Tạm ứng	4.769.099.835	6.290.062.071
Phải thu lãi tiền gửi	6.113.767.817	342.579.167
Phải thu khác	294.772.162	319.157.013
	11.177.639.814	6.951.798.251

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2015			Số ngày quá hạn	1/1/2015		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	
Công ty Cổ phần Sông Đà HTC	Trên 3 năm	3.732.531.000	846.506.200	2.886.024.800	Trên 3 năm	3.732.531.000	846.506.200	2.886.024.800
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Trên 1 năm	8.041.798.295	6.853.795.004	1.188.003.291	Dưới 1 năm	8.341.798.295	5.245.435.345	3.096.362.950
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	Trên 1 năm	2.583.660.508	2.583.660.508	-	Dưới 1 năm	7.797.699.632	2.493.660.509	5.304.039.123
Công ty Đầu tư Xây dựng công trình Ngầm Việt Nam	Trên 1 năm	3.562.893.654	2.928.754.048	634.139.606	Dưới 1 năm	3.562.893.654	2.928.754.047	634.139.607
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	Trên 1 năm	1.873.976.000	1.007.087.300	866.888.700	Dưới 1 năm	1.873.976.000	1.007.087.300	866.888.700
Các khoản khác	Trên 3 năm	10.379.371.078	10.379.371.078	-	Trên 3 năm	7.085.734.423	7.085.734.423	-
	Dưới 3 năm	9.205.933.874	2.994.767.170	6.211.166.704	Dưới 3 năm	6.634.448.947	4.160.450.591	2.473.998.356
Khách hàng khác								
		41.549.467.909	29.763.244.808	11.786.223.101		41.198.385.451	25.936.931.915	15.261.453.536

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
			Đã điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại
Nguyên vật liệu	8.928.994.029	-	4.310.714.769	-
Công cụ và dụng cụ	406.072.500	-	287.304.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	496.989.901.322	-	285.769.478.551	-
	506.324.967.851	-	290.367.497.320	-

Các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
		Đã phân loại lại
Dự án Đường Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	-	7.195.980.807
Dự án Nhà máy Samsung Thái Nguyên - Khoan cọc nhồi	-	15.335.633.725
Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	21.440.539.045	15.523.184.553
Dự án Cao tốc BOT Bắc Giang	31.689.465.891	16.531.196.984
Dự án Tổ hợp hóa lọc dầu Nghi Sơn	14.101.691.336	14.948.548.733
Dự án Star AD1 - Đài móng tầng hầm	20.648.352.223	-
Dự án 97-99 Láng Hạ - Khoan cọc nhồi	14.382.828.455	-
Dự án ADG Garden - Đài móng, tầng hầm	15.929.807.960	-
Dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D (*)	24.549.196.556	24.549.196.556
Dự án Chung cư CT4	243.902.523.808	106.889.425.191
Các dự án khác	110.345.496.048	84.796.312.002
	496.989.901.322	285.769.478.551

Công ty Cổ phần VIMECO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D do Công ty Cổ phần VIMECO làm chủ đầu tư. Ngày 29 tháng 8 năm 2012, Hội đồng đã họp do Sở tài chính Tỉnh Quảng Ninh – Chủ tịch Hội đồng chủ trì. Hội đồng thống nhất đề nghị chủ đầu tư chuẩn bị các tài liệu liên quan để Hội đồng xem xét. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 457/STC-QLG xác nhận đã nhận hồ sơ liên quan đến dự án Cao Xanh – Hà Khánh D theo nội dung Công văn số 119/CV/VIMECO-DT ngày 31 tháng 1 năm 2013 của Công ty. Căn cứ vào các sự kiện nêu trên và Điều 35 “Xử lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất trong trường hợp thu hồi đất tại các khoản 2, 3, 5, 8, 9, 11 và 12 Điều 38” của Nghị định của Chính phủ số 181/2004/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, ngày 16 tháng 1 năm 2014, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh có Công văn số 182/STC-QLG thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là 31,143 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng Công ty sẽ thu hồi được số tiền 24.549.196.556 VND.

2011
CỘNG HÒA
KH
KP
LIÊN

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	47.653.043.752	316.182.177.710	104.817.585.217	14.564.389.765	324.630.719	483.541.827.163
Tăng trong năm	-	11.886.641.732	30.458.374.173	246.449.091	-	42.591.464.996
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	1.197.028.840	70.165.824	-	-	1.267.194.664
Thanh lý	-	(9.360.656.092)	(2.140.266.897)	-	-	(11.500.922.989)
Xóa sổ	-	(1.960.710.000)	-	-	-	(1.960.710.000)
Phân loại lại	-	-	10.331.622.522	(10.331.622.522)	-	-
Số dư cuối năm	47.653.043.752	317.944.482.190	143.537.480.839	4.479.216.334	324.630.719	513.938.853.834
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	33.497.289.108	252.130.671.616	97.286.288.956	13.647.094.846	199.279.774	396.760.624.300
Khấu hao trong năm	2.767.746.057	22.138.495.584	4.966.202.217	608.136.946	123.577.926	30.604.158.730
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	1.197.028.840	70.165.824	-	-	1.267.194.664
Thanh lý	-	(8.738.433.868)	(1.820.579.397)	-	-	(10.559.013.265)
Xóa sổ	-	(1.960.710.000)	-	-	-	(1.960.710.000)
Phân loại lại	-	-	10.081.514.091	(10.081.514.091)	-	-
Số dư cuối năm	36.265.035.165	264.767.052.172	110.583.591.691	4.173.717.701	322.857.700	416.112.254.429
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	14.155.754.644	64.051.506.094	7.531.296.261	917.294.919	125.350.945	86.781.202.863
Số dư cuối năm	11.388.008.587	53.177.430.018	32.953.889.148	305.498.633	1.773.019	97.826.599.405

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 290.958 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 259.036 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 92.554 triệu VND (1/1/2015: 77.483 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và công ty con.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND Đã phân loại lại	Giá trị có thể thu hồi VND Đã phân loại lại
Khoan cọc thí nghiệm cho dự án Khu đô thị Trần Thị Lý	973.734.454	973.734.454	973.734.454	973.734.454
San nền cho diện tích 1,7 ha cho dự án Trụ sở CTCP Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.975.297.054	9.975.297.054	9.975.297.054	9.975.297.054

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ	
	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Số dư đầu năm	19.249.349.224	6.016.031.518
Tăng trong năm	8.609.604.638	20.852.924.454
Phân bổ trong năm	(12.399.489.253)	(7.619.606.748)
Số dư cuối năm	15.459.464.609	19.249.349.224

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Trường Hải	44.438.561.488	44.438.561.488	66.502.895.488	66.502.895.488
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Nội	7.754.674.381	7.754.674.381	13.225.844.899	13.225.844.899
Công ty Cổ phần Thương mại và Vật liệu Xây dựng An Hưng	10.620.341.131	10.620.341.131	14.889.629.336	14.889.629.336
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Lâm	6.880.971.859	6.880.971.859	6.862.711.659	6.862.711.659
Các nhà cung cấp khác	248.413.106.368	248.413.106.368	234.397.760.314	234.397.760.314
	318.107.655.227	318.107.655.227	335.878.841.696	335.878.841.696

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty liên quan				
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	3.185.059.484	3.185.059.484	3.905.546.422	3.905.546.422
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	-	-	1.223.208.715	1.223.208.715
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	1.425.127.901	1.425.127.901	125.160.812	125.160.812
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 17	-	-	72.923.810	72.923.810
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	2.534.978.301	2.534.978.301	4.717.484.816	4.717.484.816
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2	124.508.938	124.508.938	450.721.972	450.721.972
Công ty Cổ phần Vipaco	1.489.704.609	1.489.704.609	1.602.431.325	1.602.431.325
	8.759.379.233	8.759.379.233	12.097.477.872	12.097.477.872

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo điều kiện cụ thể của từng hợp đồng.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Người mua trả tiền trước****(a) Người mua trả tiền trước – ngắn hạn**

Bao gồm trong người mua trả tiền trước ngắn hạn có số dư từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Công ty mẹ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	60.566.827.472	47.367.779.285
Công ty liên quan Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	-	4.666.314.353
	<u>60.566.827.472</u>	<u>52.034.093.638</u>

(b) Người mua trả tiền trước – dài hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền nhận trước đối với các căn hộ bán ra thuộc dự án CT4	191.968.405.235	-

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.078.105.031	25.862.447.527	(26.623.364.445)	1.317.188.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.722.037.798	8.657.991.364	(4.552.665.134)	6.827.364.028
Thuế thu nhập cá nhân	900.089.019	1.097.806.757	(975.069.744)	1.022.826.032
Thuế tài nguyên và phí môi trường	-	1.514.546.540	(1.514.546.540)	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.295.459.000	-	1.295.459.000
Các loại thuế khác	373.135.312	10.525.278	(10.525.278)	373.135.312
	6.073.367.160	38.438.776.466	(33.676.171.141)	10.835.972.485

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	4.709.142.111	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ở Học viện Quốc phòng	-	1.191.205.993
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ga T2 Nội Bài	-	2.530.243.873
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà máy Samsung Bắc Ninh	-	2.160.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Samsung Thái Nguyên - hạ tầng	-	5.245.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án khoan cọc nhồi - Star AD1	2.418.000.000	-
Chi phí phải trả khác	120.537.073	1.304.898.500
	7.247.679.184	17.140.490.477

21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Doanh thu nhận trước đối với các diện tích cho thuê thương mại và văn phòng	3.142.923.056	3.900.753.925

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Các khoản phải trả khác****(a) Phải trả khác – ngắn hạn**

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	321.081.491	108.943.551
Bảo hiểm xã hội	726.453.541	661.718.881
Bảo hiểm y tế	132.573.373	275.964.098
Bảo hiểm thất nghiệp	120.785.881	199.300.748
Các khoản tạm ứng phải trả	7.446.580.043	9.490.159.914
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	469.185.550	245.789.300
Lãi vay phải trả	1.126.369.800	925.495.680
Phải trả phí bảo trì chung cư	1.506.868.033	11.460.397.661
Tiền góp vốn tại tài khoản phong tỏa	-	35.000.000.000
Các khoản phải trả khác	21.763.150.449	18.912.132.456
	33.613.048.161	77.279.902.289

(b) Phải trả khác – dài hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.460.032.000	1.792.132.000
Góp vốn kinh doanh đối với dự án CT4	-	4.981.468.000
	1.460.032.000	6.773.600.000

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.524.127.025	10.153.974.776

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	249.323.556.035	249.323.556.035	812.260.272.934	765.810.505.272	295.773.323.697	295.773.323.697
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	6.973.702.600	6.973.702.600	15.016.569.292	6.973.702.600	15.016.569.292	15.016.569.292
	256.297.258.635	256.297.258.635	827.276.842.226	772.784.207.872	310.789.892.989	310.789.892.989

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	25.827.953.700	25.827.953.700	64.467.500.000	8.679.714.950	81.615.738.750	81.615.738.750

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tại Công ty Cổ phần VIMECO					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long	VND	10% - 12%	2013 - 2019	3.288.500.000	4.428.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Thành	VND	7,9%	2014 - 2016	52.257.319.750	7.397.033.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	9% - 9,5%	2015 - 2020	12.555.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt	VND	9% - 9,2%	2014 - 2020	12.414.919.000	10.902.420.000
Tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	10,5% - 11%	2012 – 2016	1.100.000.000	3.100.000.000
				81.615.738.750	25.827.953.700
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(15.016.569.292)	(6.973.702.600)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				66.599.169.458	18.854.251.100

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 65.229 triệu VND (1/1/2015: 63.926 triệu VND) (Thuyết minh 14).

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	1.642.606.337	5.669.070.928
Trích lập trong năm	3.067.771.332	1.366.627.848
Sử dụng trong năm	(4.031.709.000)	(5.393.092.439)
Số dư cuối năm	678.668.669	1.642.606.337

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2014	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận thuần trong năm	65.000.000.000	30.000.000.000	76.993.938.149	19.796.490.115	10.072.665.733	5.152.512.477	207.015.606.474
– đã điều chỉnh lại (Thuyết minh 41)	-	-	-	-	19.870.123.277	427.873.033	20.297.996.310
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(1.366.627.848)	-	(1.366.627.848)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(7.800.000.000)	(324.170.000)	(8.124.170.000)
Khác	-	-	-	-	101.216.430	(101.216.430)	-
Số dư tại ngày 31/12/2014 – đã điều chỉnh lại theo Kiểm toán nhà nước	65.000.000.000	30.000.000.000	76.993.938.149	19.796.490.115	20.877.377.592	5.154.999.080	217.822.804.936
Số dư tại ngày 31/12/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	76.993.938.149	19.796.490.115	19.751.680.785	5.154.999.080	216.697.108.129
– đã báo cáo trước đây	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 41)	-	-	-	-	1.125.696.807	-	1.125.696.807
Phân loại lại theo Thông tư 200 (Thuyết minh 41)	-	-	19.796.490.115	(19.796.490.115)	-	-	-
Số dư tại ngày 1/1/2015	65.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	-	20.877.377.592	5.154.999.080	217.822.804.936
– đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015	65.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	-	20.877.377.592	5.154.999.080	217.822.804.936
– đã điều chỉnh lại	35.000.000.000	-	-	-	-	-	35.000.000.000
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	24.044.960.802	439.245.907	24.484.206.709
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	(2.964.068.299)	(103.703.033)	(3.067.771.332)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban	-	-	-	-	-	-	-
Kiểm soát	-	-	-	-	(720.000.000)	-	(720.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(324.170.000)	(15.324.170.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	100.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	-	26.238.270.095	5.166.371.954	258.195.070.313

100%
CỔ
ĐÓNG
K
TƯ

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.000.000	100.000.000.000	6.500.000	65.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	6.500.000	65.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	6.500.000	65.000.000.000	6.500.000	65.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	3.500.000	35.000.000.000	-	-
Số dư cuối năm	10.000.000	100.000.000.000	6.500.000	65.000.000.000

27. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 5 tháng 5 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 15 tỷ VND (2014: 7,8 tỷ VND).

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2015 VND	2014 VND
Xây lắp	508.916.797.184	467.063.195.417
Sản xuất công nghiệp	496.688.355.903	323.271.230.737
Cung cấp dịch vụ	66.628.973.965	98.074.269.522
	1.072.234.127.052	888.408.695.676

30. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Xây lắp	471.298.358.319	426.026.028.843
Sản xuất công nghiệp	477.533.865.717	312.981.900.498
Dịch vụ đã cung ứng	45.381.163.053	75.553.255.369
	994.213.387.089	814.561.184.710

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	8.882.089.309	2.780.481.255
Cổ tức được chia	260.000.000	390.000.000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	833.509.661	-
	9.975.598.970	3.170.481.255

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Chi phí tài chính**

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	20.730.088.943	22.014.489.864
Chi phí tài chính khác	1.289.027.449	12.575.000
	22.019.116.392	22.027.064.864

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	18.523.143.582	12.928.393.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.198.949.050	1.274.813.645
Thuế, phí và lệ phí	739.084.629	373.097.739
Chi phí đồ dùng văn phòng	805.820.962	2.136.445.651
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.446.998.415)	-
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6.273.311.308	7.358.874.098
Chi phí bằng tiền khác	6.288.973.831	5.152.344.659
	31.382.284.947	29.223.969.772

34. Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	3.916.798.539	1.381.769.949
Lãi do thanh lý vật tư và phế liệu	1.042.042.398	174.529.118
Các khoản khác	139.512.118	86.545.776
	5.098.353.055	1.642.844.843

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Chi phí khác**

	2015 VND	2014 VND
Tiền phạt	5.801.493.554	-
Các khoản khác	749.599.022	942.175.436
	6.551.092.576	942.175.436

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	756.122.340.298	584.035.696.276
Chi phí nhân công	145.962.484.075	111.359.631.151
Chi phí khấu hao	30.604.158.730	29.920.565.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	205.632.640.524	281.152.621.723

37. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	8.657.991.364	6.169.630.682

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.142.198.073	26.467.626.992
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.291.283.576	5.822.877.938
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.437.186.586	445.831.541
Thu nhập không bị tính thuế	(57.200.000)	(85.800.000)
Các chênh lệch tạm thời	(13.278.798)	(13.278.797)
	8.657.991.364	6.169.630.682

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% (2014: 22%) trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

38. Lãi trên cổ phiếu**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 24.044.960.802 VND (2014 – đã điều chỉnh lại: 19.870.123.277 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 10.000.000 cổ phiếu (2014: 6.500.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015	2014
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	6.500.000	6.500.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	3.500.000	
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	10.000.000	6.500.000

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (*)	24.044.960.802	19.870.123.277
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	10.000.000	6.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.404	3.057

(*) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty không bao gồm số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi vì quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa được trích lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Công ty hiện chưa có kế hoạch phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2015. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Công ty mẹ		
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	200.702.421.356	156.201.765.701
Mua hàng hóa và dịch vụ	312.540.381	-
Chia cổ tức	7.711.350.000	4.009.902.000
Phát hành cổ phiếu	17.993.150.000	-
Các công ty liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 1</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.304.247.500	2.942.085.682
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 7</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.125.010.890	9.079.877.500
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 9</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13.254.971.094	11.026.440.554
Mua hàng hóa và dịch vụ	878.692.212	516.248.250
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	33.301.493.918	68.875.711.042
Mua hàng hóa và dịch vụ	261.842.023	97.648.250

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
<i>Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	99.574.000	39.799.413.128
<i>Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuốp</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	17.159.770.541
<i>Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	1.997.647.812
<i>Ban Điều hành Dự án Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	31.631.472	891.839.967
<i>Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	675.556.632
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	494.380.173
<i>Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng & Phòng cháy chữa cháy Vinaconex 2</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	909.090.909
<i>Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	532.097.491	10.267.243.051
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng kỹ thuật Vinaconext</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.335.563.998	-
<i>Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex</i>		
Cổ tức được chia	260.000.000	390.000.000
<i>Thành viên Ban Giám đốc</i>		
Tiền lương và thưởng	2.745.609.000	2.031.000.654
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị</i>		
Tiền lương và thưởng	720.000.000	132.000.000

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***40. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính**

	2015 VND	2014 VND
Vay ngắn hạn chuyển thành người mua trả tiền trước dài hạn	108.500.000.000	-

41. Số liệu so sánh

Ngày 19 tháng 8 năm 2015, Kiểm toán Nhà nước đã công bố kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2014, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho năm 2014. Kết quả của Kiểm toán Nhà nước có một số thay đổi so với số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ngoài ra, như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh và phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2015			
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND	Đã phân loại lại theo Thông tư 200 VND
Các khoản tương đương tiền	71.000.000.000	-	71.000.000.000	48.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	-	-	-	23.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	420.568.144.506	-	420.568.144.506	433.730.615.741
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	13.824.207.415	-	13.824.207.415	6.951.798.251
Tài sản ngắn hạn khác	6.290.062.071	-	6.290.062.071	-
Hàng tồn kho	298.618.364.385	1.724.429.989	300.342.794.374	290.367.497.320
Tài sản cố định hữu hình - Nguyên giá	482.374.196.539	1.167.630.624	483.541.827.163	483.541.827.163
Tài sản cố định hữu hình - Giá trị hao mòn lũy kế	396.546.558.686	214.065.614	396.760.624.300	396.760.624.300
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	9.975.297.054
Chi phí trả trước dài hạn	19.988.848.619	(739.499.395)	19.249.349.224	19.249.349.224
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	104.884.753.701	-	104.884.753.701	96.002.531.776
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.260.568.363	812.798.797	6.073.367.160	6.073.367.160
Doanh thu chưa thực hiện – ngắn hạn	-	-	-	3.900.753.925
Phải trả dài hạn khác	1.792.132.000	-	1.792.132.000	6.773.600.000
Quỹ dự phòng tài chính	19.796.490.115	-	19.796.490.115	-
Quỹ đầu tư phát triển	76.993.938.149	-	76.993.938.149	96.790.428.264
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.751.680.785	1.125.696.807	20.877.377.592	20.877.377.592

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2014			
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND	Đã phân loại lại theo Thông tư 200 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	888.869.414.767	-	888.869.414.767	888.408.695.676
Các khoản giảm trừ doanh thu	460.719.091	-	460.719.091	-
Giá vốn hàng bán	816.499.680.314	(1.938.495.604)	814.561.184.710	814.561.184.710
Thu nhập khác	1.667.452.089	-	1.667.452.089	1.642.844.843
Chi phí khác	966.782.682	-	966.782.682	942.175.436
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.356.831.885	812.798.797	6.169.630.682	6.169.630.682

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	2014			
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND	Đã phân loại lại theo Thông tư 200 VND
Lợi nhuận trước thuế	24.529.131.388	1.938.495.604	26.467.626.992	26.467.626.992
Khấu hao và phân bổ	29.920.565.664	214.065.614	30.134.631.278	30.134.631.278
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	79.870.809.810	2.152.561.218	82.023.371.028	82.023.371.028
Biến động hàng tồn kho	(134.105.607.699)	(1.724.429.989)	(135.830.037.688)	(135.830.037.688)
Biến động chi phí trả trước	(13.968.608.494)	739.499.395	(13.229.109.099)	(13.229.109.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	104.919.102.610	1.167.630.624	106.086.733.234	106.086.733.234
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(34.574.560.287)	(1.167.630.624)	(35.742.190.911)	(35.742.190.911)
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)	(24.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	(30.727.918.553)	(1.167.630.624)	(31.895.549.177)	(54.895.549.177)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	104.922.528.426	-	104.922.528.426	81.922.528.426
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	193.472.231.725	-	193.472.231.725	170.472.231.725

Người lập:



Võ Thị Hải An
Người lập



Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Người duyệt:



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc